

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Alphanam E&C

Ngày 15/01/2024	<b>8,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.4%	-8.7%

**DT thuần**  
Q4/23

**868**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 357 | 69.9%  
YoY: ▲ 405 | 87.5%

**LN thuần**  
Q4/23

**13.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.9 | 955%  
YoY: ▲ 7.46 | 132%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**13.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.6 | 2688%  
YoY: ▲ 8.13 | 164%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**4.1%**

YoY: +/- ▲ 0.4%

**ROE**  
2023

**2.7%**

YoY: +/- ▼ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 10,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	548
Số lượng CPLH (CP)	65,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	965
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	0.15
EPS	325
P/E	26.1

**DT thuần**  
2023

**2,215**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 0.1%

**LN thuần**  
2023

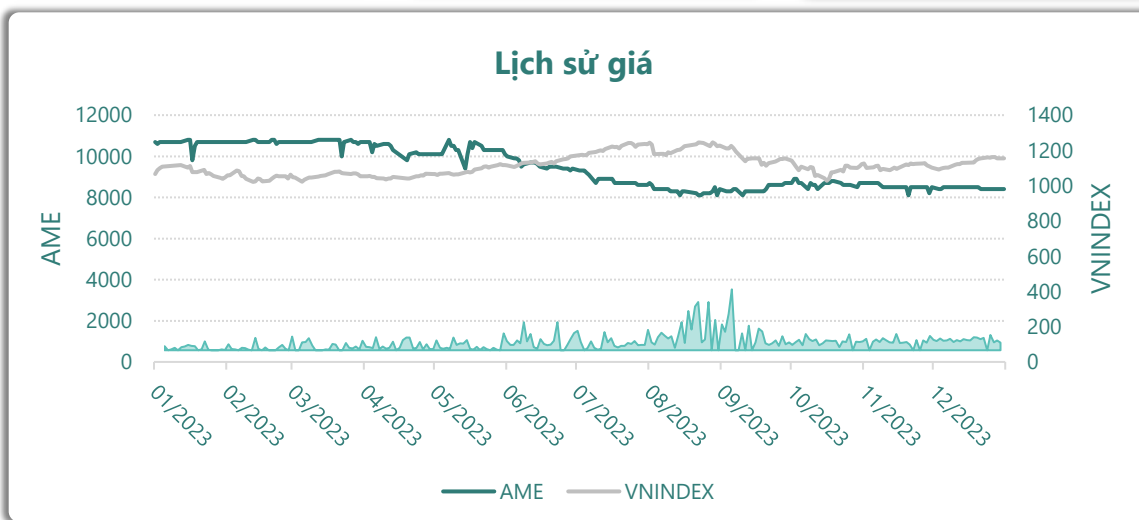
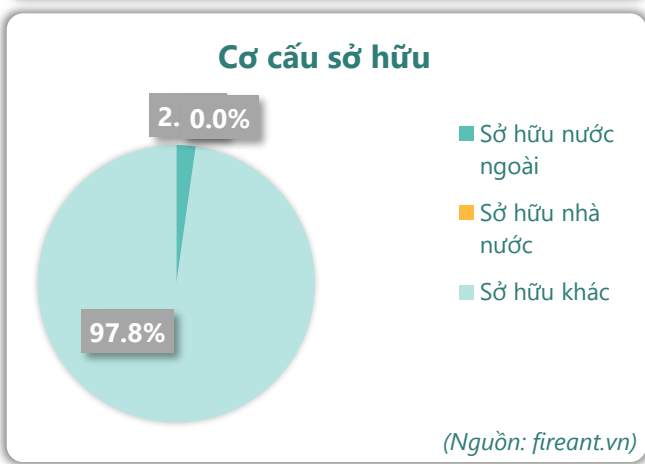
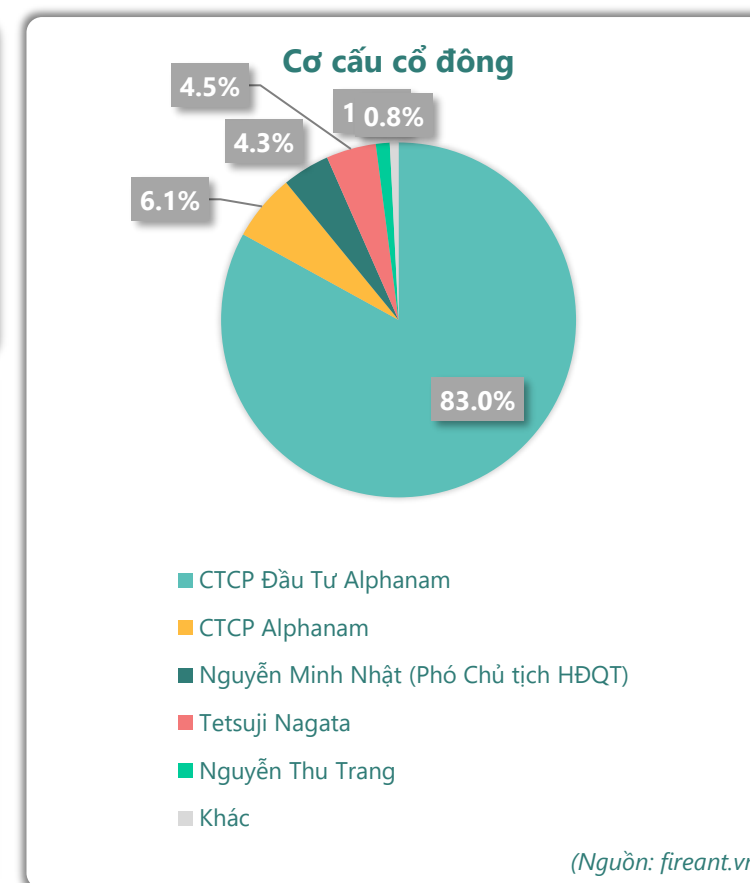
**24.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.30 | -8.4%

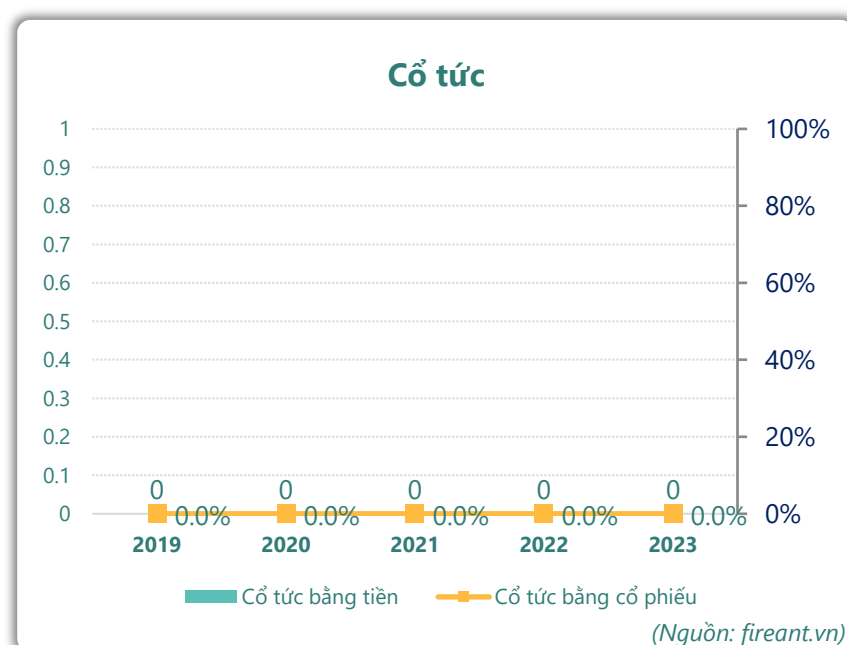
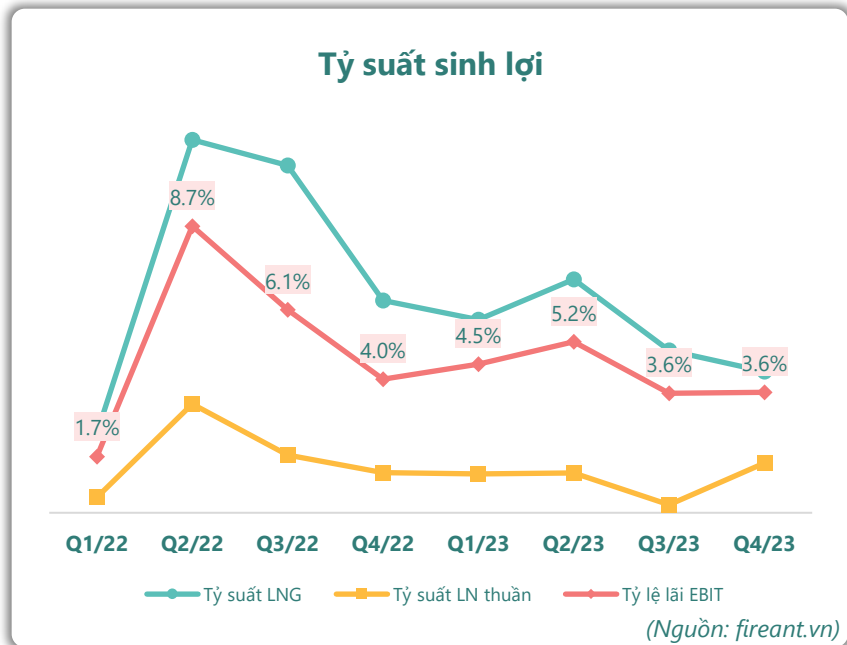
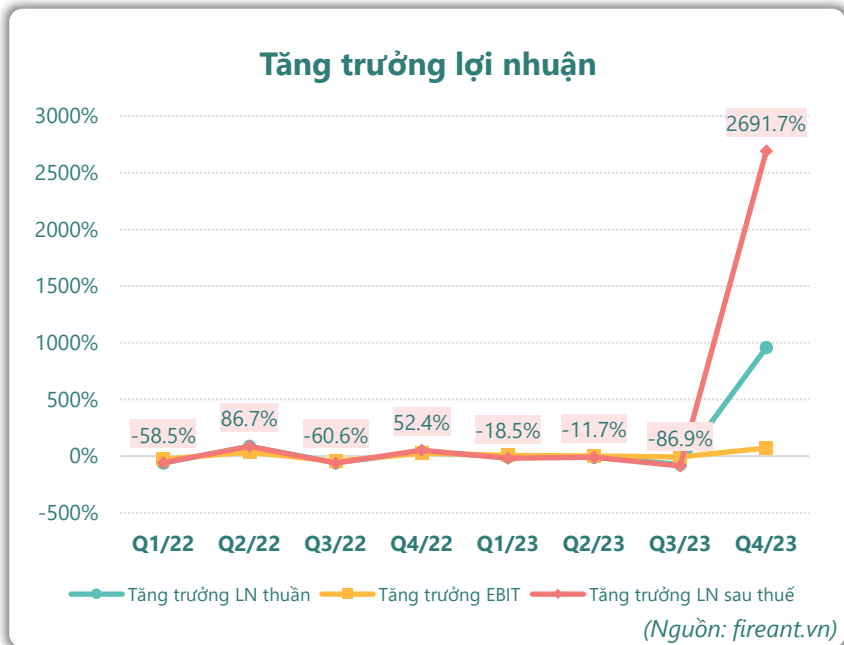
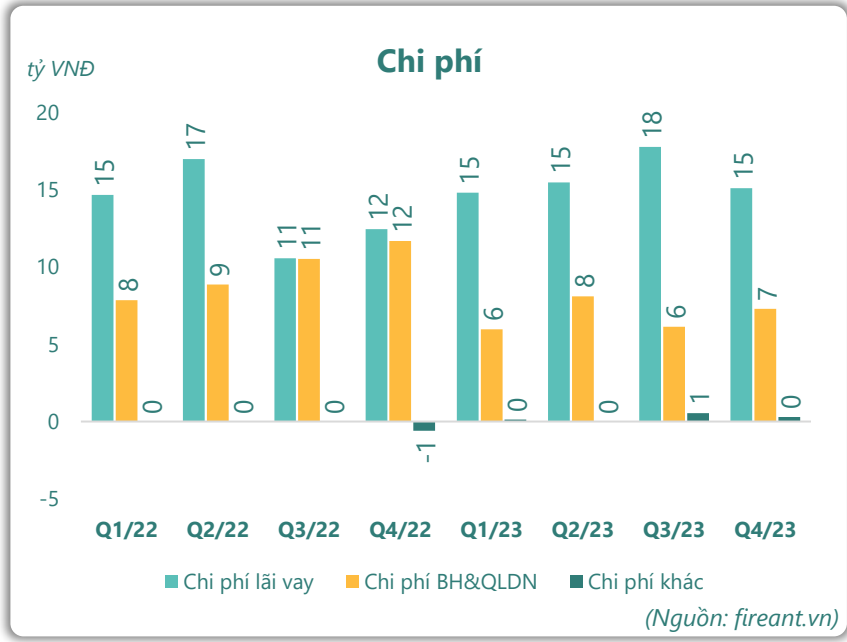
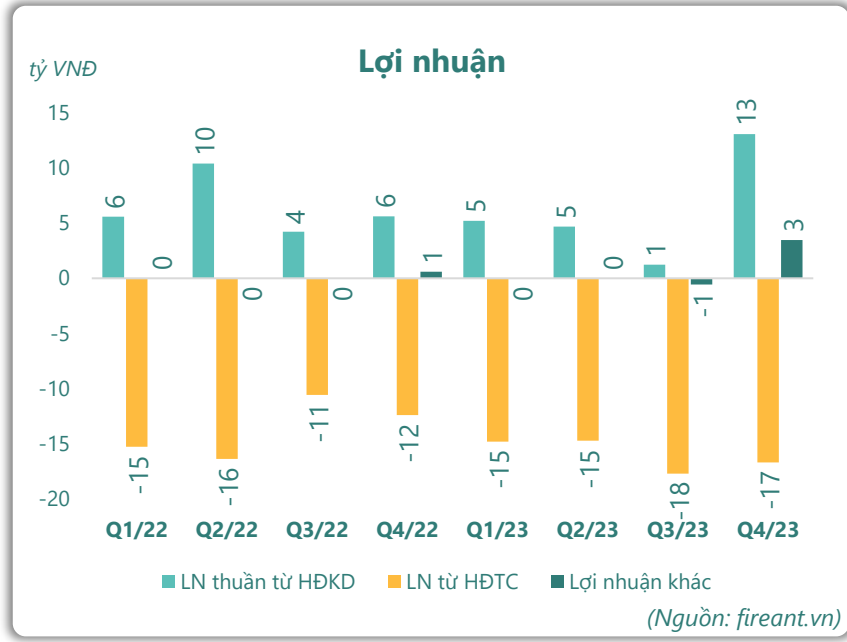
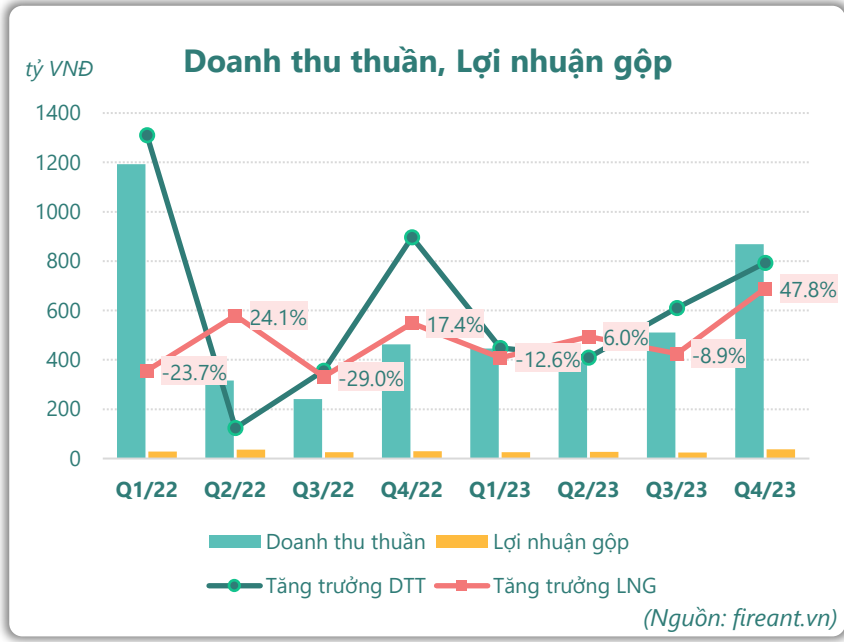
**LN sau thuế**  
2023

**21.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.40 | 1.7%



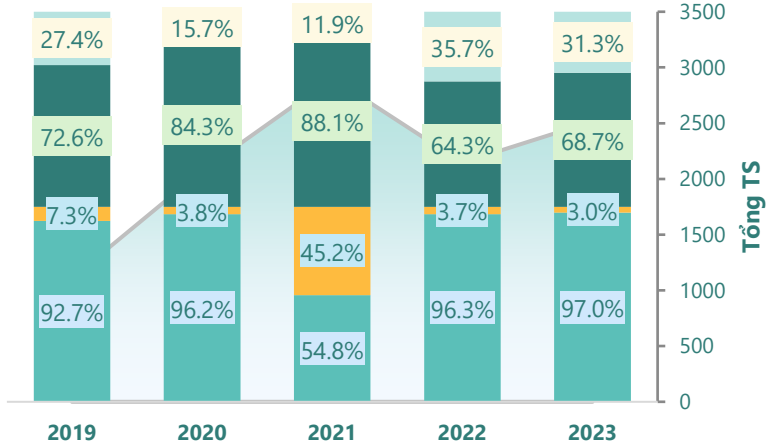
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

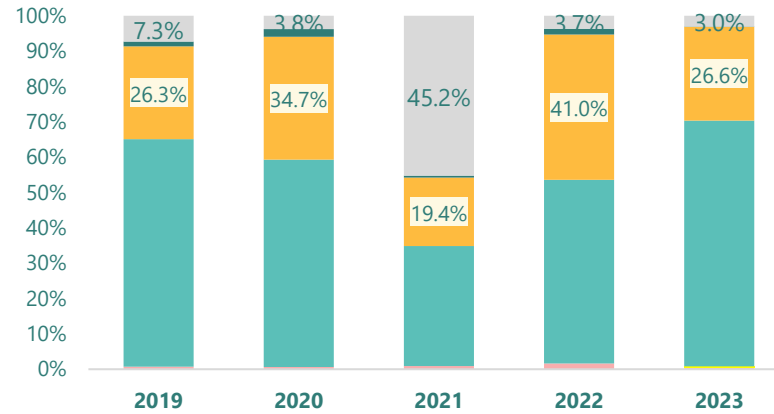
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

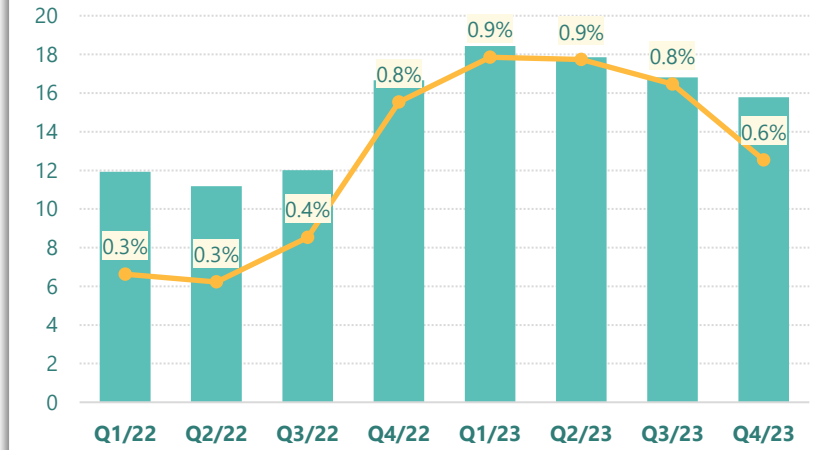


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

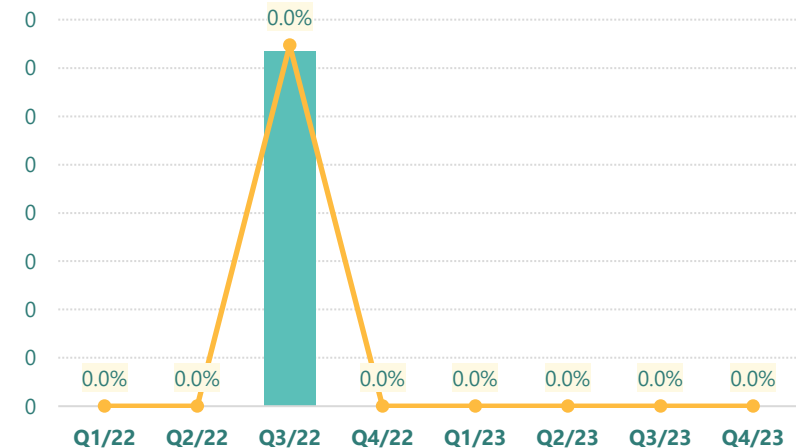


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

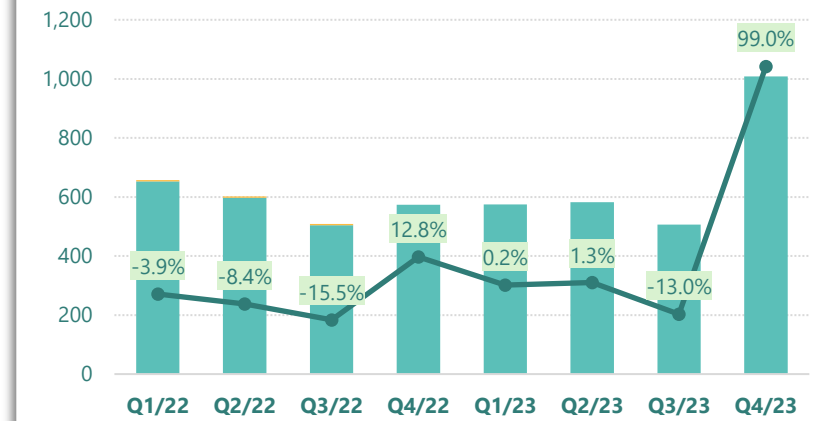


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

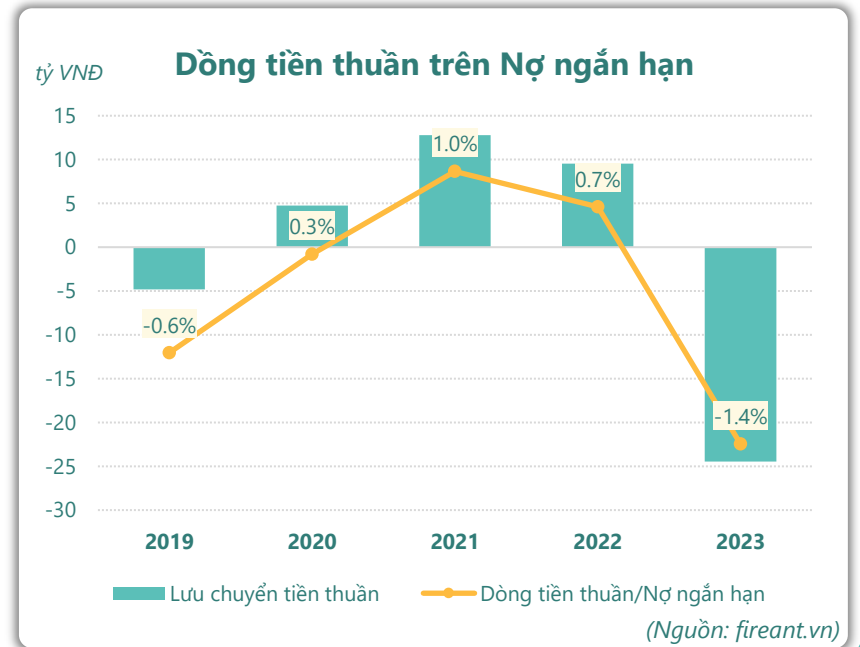
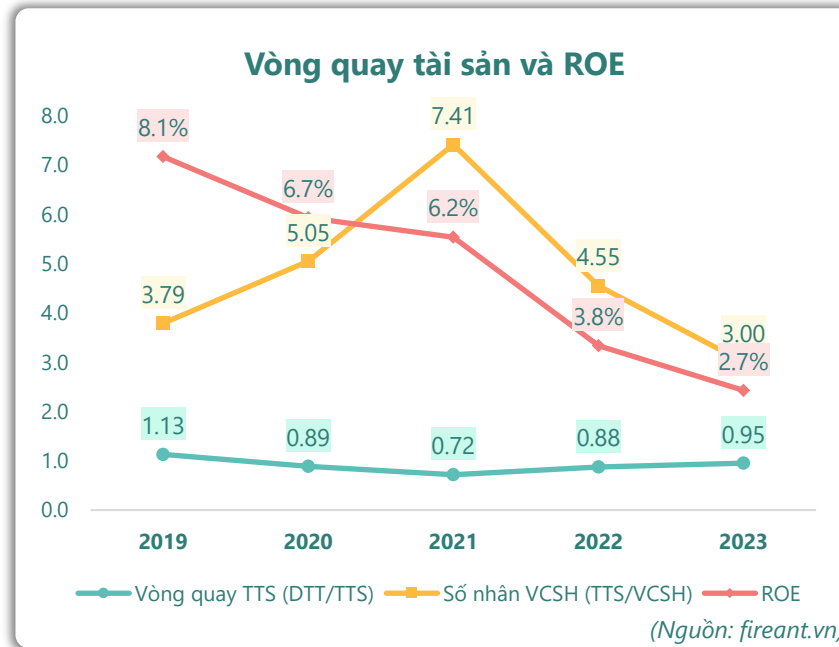
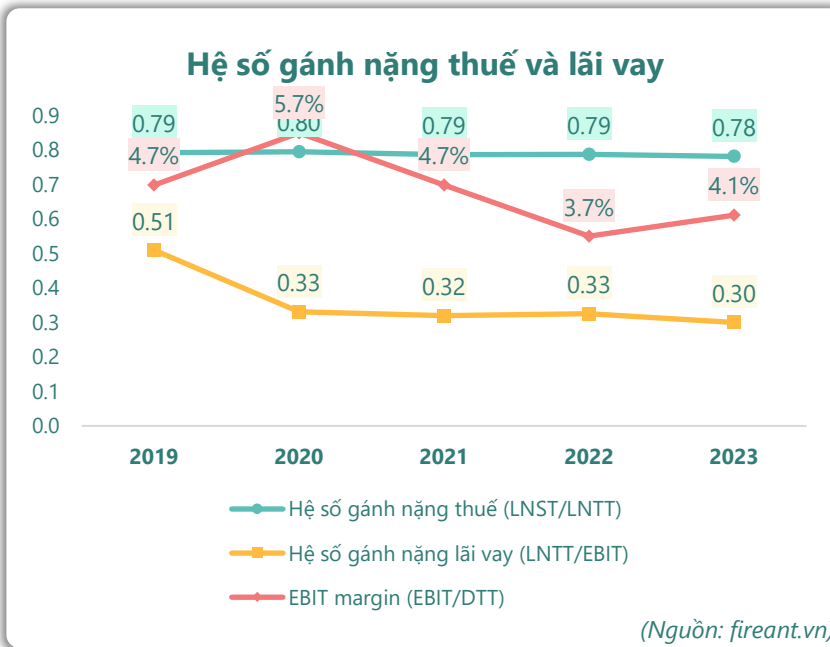
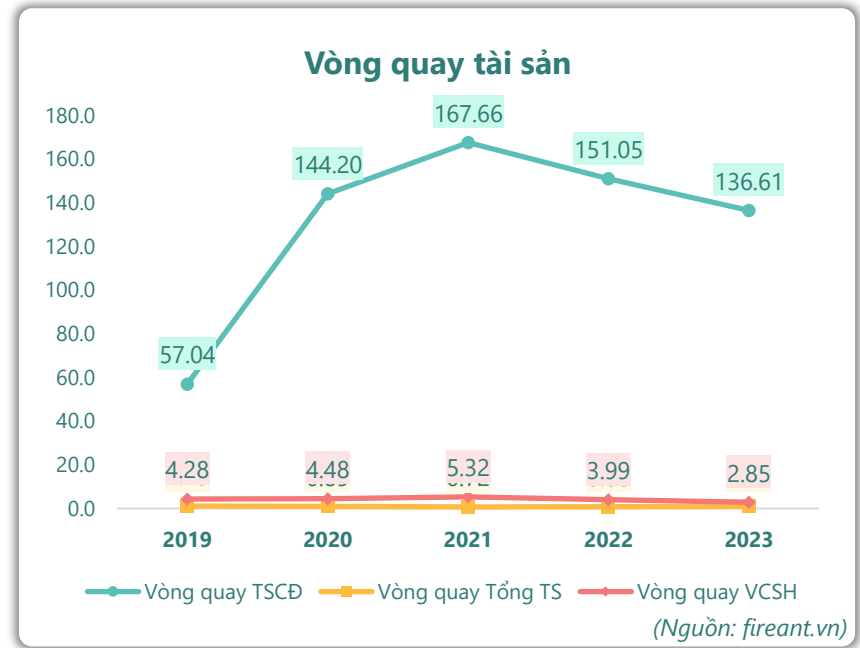
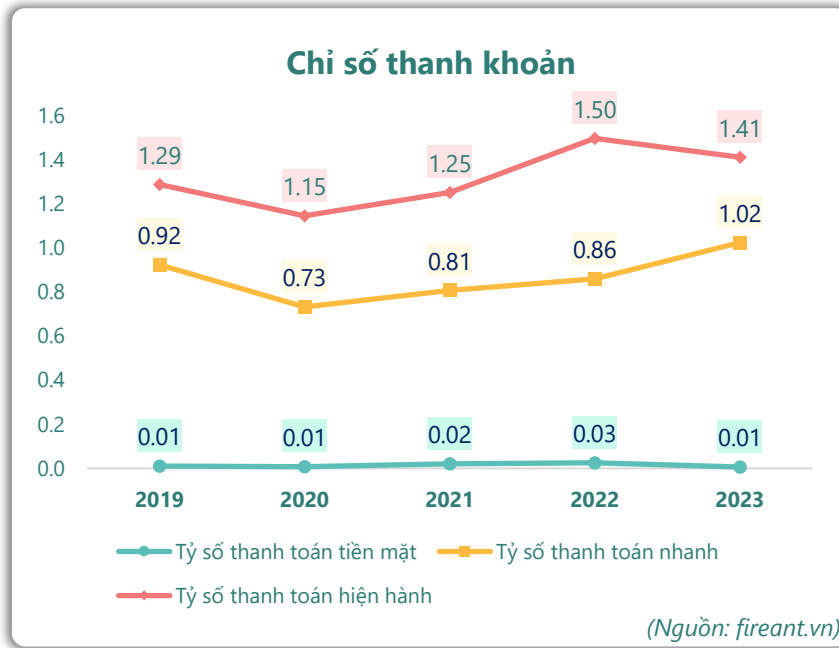
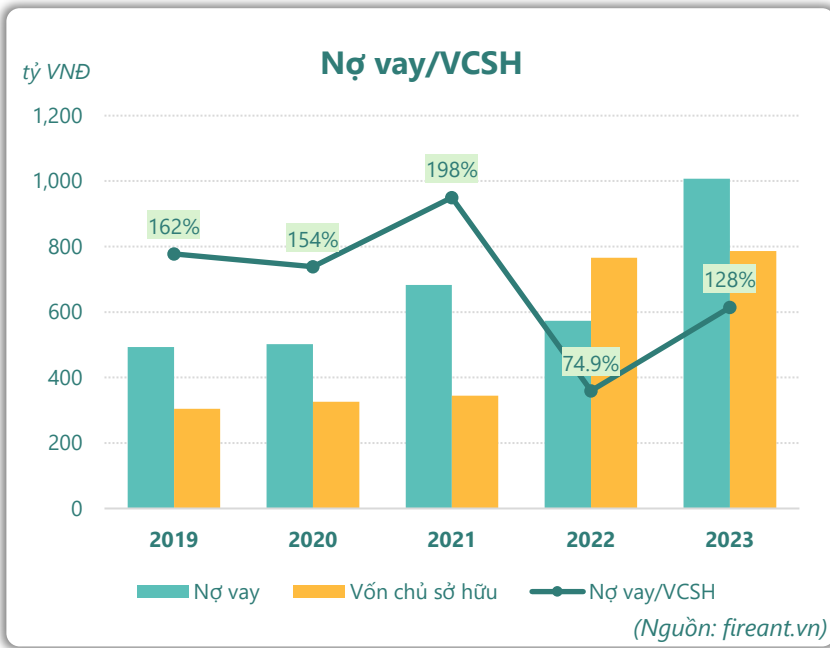


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>868</b>	<b>463</b>	<b>87.5%</b>	<b>2,215</b>	<b>2,213</b>	<b>0.1%</b>
Giá vốn hàng bán	831	433	92.0%	2,100	2,093	0.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>37.1</b>	<b>29.8</b>	<b>24.5%</b>	<b>116</b>	<b>120</b>	<b>-3.5%</b>
Doanh thu HĐTC	0.06	0.39	-84.1%	0.93	1.43	-34.7%
Chi phí TC	16.8	12.8	31.0%	64.9	56.6	14.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.1</b>	<b>12.5</b>	<b>21.0%</b>	<b>63.3</b>	<b>54.8</b>	<b>15.5%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>7.31</b>	<b>11.7</b>	<b>-37.5%</b>	<b>27.6</b>	<b>38.4</b>	<b>-28.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.1</b>	<b>5.64</b>	<b>132%</b>	<b>24.2</b>	<b>26.5</b>	<b>-8.4%</b>
Lợi nhuận khác	<b>3.47</b>	<b>0.61</b>	<b>469%</b>	<b>2.88</b>	<b>0.01</b>	<b>22187%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.6</b>	<b>6.25</b>	<b>165%</b>	<b>27.1</b>	<b>26.5</b>	<b>2.4%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.1</b>	<b>4.97</b>	<b>164%</b>	<b>21.2</b>	<b>20.8</b>	<b>1.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.1</b>	<b>4.97</b>	<b>164%</b>	<b>21.2</b>	<b>20.8</b>	<b>1.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	115	83.7	20.4	-37.6	134	-561
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	0	-1.16	0.06	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-121	-65.0	-45.7	48.2	-79.1	498
Tiền đầu kỳ	22.1	16.3	35.0	9.70	19.2	73.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.86</b>	<b>18.7</b>	<b>-25.3</b>	<b>9.47</b>	<b>54.5</b>	<b>-63.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.3	35.0	9.70	19.2	73.7	10.5

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,516</b>	<b>2,145</b>	<b>17.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,440</b>	<b>2,065</b>	<b>18.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.5	35.0	-69.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	0	
Phải thu ngắn hạn	1,748	1,116	56.7%
Hàng tồn kho	668	880	-24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.11	34.9	-93.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>76.4</b>	<b>79.9</b>	<b>-4.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.8	16.7	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>60.6</b>	<b>63.3</b>	<b>-4.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,729</b>	<b>1,380</b>	<b>25.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,729</b>	<b>1,380</b>	<b>25.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,008	573	75.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	539	625	-13.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>787</b>	<b>766</b>	<b>2.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>787</b>	<b>766</b>	<b>2.8%</b>
Vốn điều lệ	652	652	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)